

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính

Cho kỳ Kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.391.444.109.341	2.226.223.923.911
110	I. Tiền		18.469.912.695	30.939.509.692
111	1. Tiền	4	18.469.912.695	30.939.509.692
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.407.479.452	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.407.479.452	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.215.389.018.903	1.238.248.931.791
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.180.601.081.808	1.192.482.025.839
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	38.261.961.533	14.239.289.949
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	52.548.358.810	81.417.310.952
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(56.022.383.248)	(49.889.694.949)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.128.525.397.759	944.901.542.903
141	1. Hàng tồn kho		1.132.797.747.851	945.960.367.278
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.272.350.092)	(1.058.824.375)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.652.300.532	11.833.939.525
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		814.541.664	45.993.487
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.396.404.044	11.620.627.648
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	441.354.824	167.318.390
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.258.684.315	187.458.152.022
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		776.000.000	650.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	776.000.000	650.000.000
220	II. Tài sản cố định		145.049.813.844	151.369.362.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	70.695.691.115	75.575.337.090
222	Nguyên giá		186.049.354.388	185.544.195.499
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(115.353.663.273)	(109.968.858.409)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	74.354.122.729	75.794.025.845
228	Nguyên giá		97.704.403.845	97.704.403.845
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.350.281.116)	(21.910.378.000)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		381.000.000	540.900.000
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	381.000.000	540.900.000
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	32.992.893.387	32.992.893.387
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.520.408.664	3.520.408.664
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
264	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
270	V. Tài sản dài hạn khác		1.058.977.084	1.904.995.700
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	1.058.977.084	1.904.995.700
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.571.702.793.656	2.413.682.075.933

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.335.658.770.312	2.186.401.045.317
310	I. Nợ ngắn hạn		2.306.487.838.355	2.157.241.113.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	1.133.121.988.822	1.145.294.886.764
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	49.280.297.292	26.000.290.269
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		112.876.476	7.311.946.477
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.605.680.786	518.739.572
315	5. Phải trả người lao động		2.579.312.474	6.440.080.995
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.387.644.826	3.453.501.617
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		24.821.964	49.643.929
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.373.953.466	4.725.734.740
321	9. Vay ngắn hạn	18	1.108.054.935.186	963.446.289.022
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	1.946.327.063	-
330	II. Nợ dài hạn		29.170.931.957	29.159.931.932
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		148.931.957	148.931.932
338	2. Phải trả dài hạn khác		22.000.000	11.000.000
339	3. Vay dài hạn	18	29.000.000.000	29.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.044.023.344	227.281.030.616
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	236.044.023.344	227.281.030.616
411	1. Vốn cổ phần		182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(586.200.000)	(586.200.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.071.115.794	9.071.115.794
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.859.107.550	36.096.114.822
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.349.687.325	12.643.451.512
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		15.509.420.225	23.452.663.310
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.571.702.793.656	2.413.682.075.933

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Chu Thị Bích Hồng
Người lập

Phạm Chí Trực
Kế toán trưởng

Phạm Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
			Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	713.621.302.270	1.312.965.089.399	797.178.016.428	1.483.961.467.409
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	18.483.501.770	19.847.527.242	6.518.131.824	7.416.621.380
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	695.137.800.500	1.293.117.562.157	790.659.884.604	1.476.544.846.029
11	4. Giá vốn hàng bán	22	634.832.223.379	1.175.240.322.251	736.675.884.390	1.377.620.021.819
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.305.577.121	117.877.239.906	53.984.000.214	98.924.824.210
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.090.044.321	14.734.931.912	3.806.731.248	14.096.224.207
22	7. Chi phí tài chính	24	20.160.510.171	37.443.269.574	16.508.132.555	27.213.025.682
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.567.829.031	35.074.585.768	11.056.015.275	21.760.908.402
25	8. Chi phí bán hàng	23	28.678.074.829	58.945.989.902	29.401.407.280	56.006.207.347
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.368.168.865	14.248.145.691	5.591.218.597	15.469.195.145
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.188.867.577	21.974.766.651	6.289.973.030	14.332.620.243
31	11. Thu nhập khác		123.768.961	142.598.961	285.782.611	468.016.617
32	12. Chi phí khác		2.018.852.033	2.177.062.265	50.517.385	292.017.844
40	13. Lợi nhuận khác		(1.895.083.072)	(2.034.463.304)	235.265.226	175.998.773
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.293.784.505	19.940.303.347	6.525.238.256	14.508.619.016
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.288.053.983	4.430.883.122	1.148.900.940	2.768.445.986
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.005.730.522	15.509.420.225	5.376.337.316	11.740.173.030

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2026



[Signature]

Chu Thị Bích Hồng
Người lập

[Signature]

Phạm Chí Trực
Kế toán trưởng

Phạm Thị Mai Hương
Tổng giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

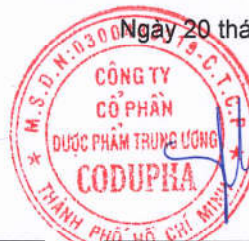
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2026	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2025
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.466.767.298)	289.312.002
60	Tiền đầu năm	4	30.939.509.692	20.839.104.211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.829.699)	41.262.569
70	Tiền cuối năm	4	18.469.912.695	21.169.678.782

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Hong

chm



Chu Thị Bích Hồng
Người lập

Phạm Chí Trục
Kế toán trưởng

Phạm Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 262L Đường Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 370 (01 tháng 01 năm 2026 : 369).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) ;
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) ;
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) ;
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) ;
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty trình bày báo cáo tài chính và áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được

ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu : liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng
- đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TIỀN

	Ngày	VND Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	199.804.548	123.263.854
Tiền gửi ngân hàng	18.270.108.147	30.816.245.838
TỔNG CỘNG	18.469.912.695	30.939.509.692

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày	VND Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu từ khách hàng	1.180.601.081.808	1.192.482.025.839
Công ty TNHH Dược phẩm An Vương	80.367.767.435	165.274.139.100
Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thắng	68.209.129.475	92.080.485.250
Khác	1.032.024.184.898	935.127.401.489
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của khách hàng (Thuyết minh số 7)	(51.391.592.727)	(45.758.977.426)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.129.209.489.081	1.146.723.048.413

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn
VND

	Ngày	Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
CÔNG TY TNHH NOAH LEGEND	3.910.870.685	3.361.370.685
EURO HEALTHCARE PTE LTD	995.096.718	1.725.863.436
Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD	-	3.819.076.807
EGIS PHARMACEUTICALS PLC	-	2.833.649.424
WINDLAS BIOTECH LIMITED	6.508.960.294	-
TASLY PHARMACEUTICAL GROUP CO LTD	4.751.584.200	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT NGÂN KHOA	3.287.792.265	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ Y TẾ HẢI TIỀN	18.136.281.243	-
Các khoản trả trước khác	671.376.128	2.499.329.597
TỔNG CỘNG	38.261.961.533	14.239.289.949
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)		(216.106.684)
GIÁ TRỊ THUẦN	38.261.961.533	14.023.183.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2026	VND Ngày 01/01/2026
Ngắn hạn	52.548.358.810	81.417.310.952
Phải thu hỗ trợ bán hàng	24.465.734.783	23.099.820.484
Phải thu chiết khấu thương mại		12.617.492.308
Phải thu hỗ trợ hủy hàng thư hỏng	8.965.602.513	12.292.638.682
Phải thu thanh toán hộ	-	9.022.339.400
Phải thu chiết khấu thanh toán sớm	7.409.102.619	6.953.826.707
Phải thu hỗ trợ phân phối và lưu kho	862.908.837	5.859.642.748
Ký quỹ, ký cược	2.761.161.292	2.395.694.102
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	1.655.603.601	1.659.798.876
Lãi trả chậm	1.084.088.667	1.338.975.324
Tạm ứng cho nhân viên	1.900.850.156	1.200.776.401
Khác	3.443.306.342	4.976.305.920
Dài hạn	776.000.000	650.000.000
Ký quỹ, ký cược	776.000.000	650.000.000
TỔNG CỘNG	53.324.358.810	82.067.310.952
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 7)	(4.630.790.521)	(3.914.610.839)
GIÁ TRỊ THUẦN	48.693.568.289	78.152.700.113

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

7. NỢ QUÁ HẠN

VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026			Ngày 30 tháng 06 năm 2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.650.075.383	(45.758.977.426)	23.891.097.957	70.335.947.468	(51.391.592.727)	18.944.354.741
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mí Nguyễn	19.954.092.956	(19.954.092.956)	-	19.954.092.956	(19.954.092.956)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	2.634.126.445	(1.361.593.003)	1.272.533.442	1.726.832.261	(1.208.782.583)	518.049.678
Công Ty TNHH Dược Phẩm A&B	1.975.000.000	(987.500.000)	987.500.000	1.775.000.000	(887.500.000)	887.500.000
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-
CÔNG TY TNHH ASIA MEDICAL FOOD	18.008.018.716	(6.624.312.090)	11.383.706.626	18.008.018.716	(9.004.009.358)	9.004.009.358
CÔNG TY CỔ PHẦN GRAVITAS	11.312.827.360	(2.887.432.751)	8.425.394.609	11.312.827.360	(5.318.803.375)	5.994.023.985
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔI SAO FOODS				2.532.090.000	(759.627.000)	1.772.463.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TRIỆU DUY ANH	535.589.796	(203.991.439)	331.598.357	535.589.796	(535.589.796)	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	8.234.678.026	(6.744.313.103)	1.490.364.923	7.495.754.295	(6.727.445.575)	768.308.720
Phải thu ngắn hạn khác	3.914.610.839	(3.914.610.839)	-	6.301.876.445	(4.630.790.521)	1.671.085.924
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VẬT LIỆU XÂY DỰNG HẢI ĐĂNG KOKO	816.000.000	(816.000.000)	-	816.000.000	(816.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mí Nguyễn	487.743.222	(487.743.222)	-	487.743.222	(487.743.222)	-
CÔNG TY TNHH XUÂN VY				2.387.265.606	(716.179.682)	1.671.085.924
Trả trước cho người bán ngắn hạn	216.106.684	(216.106.684)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	216.106.684	(216.106.684)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	73.780.792.906	(49.889.694.949)	23.891.097.957	76.637.823.913	(56.022.383.248)	20.615.440.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

7. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày	VND Ngày
	30/06/2026	30/06/2025
Số đầu năm	(49.889.694.949)	(35.752.861.392)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(6.618.472.931)	(2.232.910.586)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	485.784.632	3.142.369.110
Số cuối năm	(56.022.383.248)	(34.843.402.868)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày	VND Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
Hàng hóa	1.116.516.183.079	884.717.783.151
Hàng mua đang đi đường	16.281.564.772	61.242.584.127
TỔNG CỘNG	1.132.797.747.851	945.960.367.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.272.350.092)	(1.058.824.375)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.128.525.397.759	944.901.542.903

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	Ngày	VND Ngày
	30/06/2026	30/06/2025
Số đầu năm	(1.058.824.375)	(5.522.387.750)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4.167.723.235)	(12.361.929.820)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	353.657.927	3.791.201.377
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	600.539.592	4.032.956.721
Số cuối năm	(4.272.350.091)	(10.060.159.472)

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Ngày	VND Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí bảo trì, sửa chữa	1.056.701.612	1.716.925.563
Khác	2.275.472	188.070.137
TỔNG CỘNG	1.058.977.084	1.904.995.700

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	95.966.408.877	49.039.768.369	37.340.905.579	3.139.305.211	57.807.463	185.544.195.499
Mua trong kỳ	-	92.410.185	-	412.748.704	-	505.158.889
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	95.966.408.877	49.132.178.554	37.340.905.579	3.552.053.915	57.807.463	186.049.354.388
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.439.584.078	12.743.637.432	15.636.066.521	2.229.324.249	57.807.463	38.106.419.743
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	41.475.570.021	39.513.940.437	26.116.715.558	2.804.824.930	57.807.463	109.968.858.409
Khấu hao trong kỳ	2.160.513.684	2.021.006.564	1.085.241.960	118.042.656	-	5.384.804.864
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	43.636.083.705	41.534.947.001	27.201.957.518	2.922.867.586	57.807.463	115.353.663.273
Giá trị còn lại:						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	54.490.838.856	9.525.827.932	11.224.190.021	334.480.281	-	75.575.337.090
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	52.330.325.172	7.597.231.553	10.138.948.061	629.186.329	-	70.695.691.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	95.082.437.845	2.621.966.000	97.704.403.845
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	95.082.437.845	2.621.966.000	97.704.403.845
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	558.677.536	558.677.536
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	20.138.601.930	1.771.776.070	21.910.378.000
Hao mòn trong kỳ	1.269.836.514	170.066.602	1.439.903.116
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	21.408.438.444	1.941.842.672	23.350.281.116
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	74.943.835.915	850.189.930	75.794.025.845
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	73.673.999.401	680.123.328	74.354.122.729

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Ngày	Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	231.000.000	390.900.000
Khác	150.000.000	150.000.000
TỔNG CỘNG	381.000.000	540.900.000

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Ngày	Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	3.520.408.664	3.520.408.664
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	29.472.484.723	29.472.484.723
TỔNG CỘNG	32.992.893.387	32.992.893.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	Đang hoạt động	30	3.520.408.664	30	3.520.408.664

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương	Bất động sản	Đang hoạt động	3,68	22.983.000.000	3,68	22.983.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương	Bất động sản	Đang hoạt động	3,82	6.017.000.000	3,82	6.017.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	Đang hoạt động	0,86	472.484.723	0,86	472.484.723
TỔNG CỘNG				29.472.484.723		29.472.484.723

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và vào đơn vị khác có thể lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số ngày 30/06/2026 /Số có khả năng trả nợ	VND Số ngày 01/01/2026/Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên khác	1.132.246.435.509	1.144.229.251.867
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	423.194.906.520	252.765.103.748
Novapri Lifescience Private Limited	93.651.705.610	162.930.176.208
Prime Pharmaceuticals Ltd	65.092.962.786	94.523.915.122
Các công ty khác	550.306.860.593	634.010.056.789
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	875.553.313	1.065.634.897
TỔNG CỘNG	1.133.121.988.822	1.145.294.886.764

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30/06/2026	VND Ngày 01/01/2026
- Công ty TNHH TM Dược phẩm Trường Tôn	4.863.142.600	5.052.302.300
- Công ty TNHH TM Quốc tế Ngọc Mỹ	7.648.911.275	4.468.351.745
- Công ty TNHH Dược phẩm Tín Đức		3.105.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm An Dược		3.835.371.185
- Sở Y Tế Tỉnh Tây Ninh	3.372.017.750	3.881.800.000
- SHANDONG GUOXIN IMPORT & EXPORT CO.,LTD	639.761.580	3.015.255.081
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP	18.601.314.000	-
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP	11.525.000.000	-
- Người mua khác trả tiền trước	2.630.150.087	2.642.209.958
- Bên liên quan trả tiền trước (TM số 28)	-	-
TỔNG CỘNG	49.280.297.292	26.000.290.269

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

15. THUẾ

	Ngày 01/01/2026		Ngày 30/06/2026		VND	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng - hàng nội địa	-	(11.584.288)	(71.663.260.606)	71.036.223.365	320.994.727	(317.626.802)
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	167.318.390	-	(16.214.272.932)	-	16.450.972.284	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	(1.170.091.012)	-	1.170.091.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(347.856.799)	(4.430.883.123)	-	2.490.685.938	(2.288.053.984)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(159.298.485)	(24.422.203)	-	221.057.770	-
Các loại thuế khác	-	-	(4.091.789)	-	4.091.789	-
TỔNG CỘNG	167.318.390	(518.739.572)	(93.507.021.665)	71.036.223.365	20.657.893.520	441.354.824 (2.605.680.786)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày	VND Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay	4.254.196.685	1.670.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.656.971	825.961.288
Chi phí nhân viên	342.504.838	513.851.349
Khác	746.286.332	443.688.980
TỔNG CỘNG	5.387.644.826	3.453.501.617

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày	VND Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả hàng ủy thác	929.334.851	1.090.370.147
Các khoản ký cược ký quỹ	234.806.586	1.621.541.128
Phải trả khác	2.209.812.029	2.013.823.465
TỔNG CỘNG	3.373.953.466	4.725.734.740

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Số đầu năm	-	1.648.607.002
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.746.427.497	1.231.482.227
Sử dụng quỹ trong năm	4.800.100.434	(2.880.089.229)
Số cuối kỳ	1.946.327.063	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

18. VAY

VND

	Ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/06/2026
Vay ngắn hạn	963.446.289.022	1.499.553.789.037	1.354.945.142.873	1.108.054.935.186
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	963.346.289.022	1.499.553.789.037	1.354.845.142.873	1.108.054.935.186
Vay cá nhân	100.000.000	-	100.000.000	-
Vay dài hạn	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 18.2)	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	992.446.289.022	1.499.553.789.037	1.354.945.142.873	1.137.054.935.186

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30/06/2026	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN HCM	459.097.254.692	Từ ngày 02 năm 2026 đến 30 tháng 12 năm 2026	Từ 5,2 đến 8,0	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 280.000.000.000 VNĐ và một phần hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển 240.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng TNHH Một thành Viên Shinhan Việt Nam- Chi nhánh Thành Phố HCM	49.999.796.540	Từ ngày 05 năm 2026 đến 10 tháng 12 năm 2026	Từ 5,3 đến 7,9	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 50.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	134.574.071.465	Từ ngày 02 năm 2026 đến 30 tháng 10 năm 2026	5,15-9,0	Hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chốt giữ giá trị 250.000.000.000 VNĐ và khoản phải thu luân chuyển với giá trị 250.000.000.000 VNĐ. Hợp đồng tiền gửi do VIB phát hành giá trị 8.100.000.000 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	356.217.445.029	Từ ngày 05 năm 2026 đến 22 tháng 12 năm 2026	5,2-8,8	"Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 250.000.000.000 VNĐ và một phần giá trị hàng hóa tồn kho 250.000.000.000 VNĐ. Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài, phường Tân An, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ trước đây là 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ)"
Ngân hàng TMCP Công thương VN- HN CN CD	8.231.714.052	Từ ngày 04 tháng 02 năm 2026 đến 02 năm 2026	Từ 5,2 đến 8,0	Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9- Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông - Hà Nội với tổng trị giá

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	16 tháng 12 năm 2026	62.000.000.000 VNĐ và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VNĐ
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần ACB CN Phú Lâm	99.934.653.408	7,9 Toàn bộ quyền tài sản là quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm và toàn bộ các quyền khác trị giá được bằng tiền từ các khoản tiền này. Trị giá tối thiểu: 120.000.000.000 VNĐ
TỔNG CỘNG	<u>1.108.054.935.186</u>	

18.2 Vay dài hạn bên khác

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương. Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 30/06/2026	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 - năm 2027	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm 01/01/2025	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	30.262.853.739	221.447.769.533
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.736.183.309	30.736.183.309
Trả cổ tức	-	-	-	(16.387.920.000)	(16.387.920.000)
Trích trước tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025	-	-	-	(7.283.520.000)	(7.283.520.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.231.482.226)	(1.231.482.226)
Số cuối ngày 31/12/2025	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	36.096.114.822	227.281.030.616
Năm nay					
Số đầu năm 01/01/2026	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	36.096.114.822	227.281.030.616
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	15.509.420.225	15.509.420.225
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(6.746.427.497)	(6.746.427.497)
Số cuối ngày 30/06/2026	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	44.859.107.550	236.044.023.344

(*) Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026, với giá trị 6.746.427.497 VND.



20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	182.700.000.000	182.700.000.000
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức đã trả năm 2024	-	16.387.920.000
Công bố Cổ tức ứng đợt 2 năm 2025	9.104.400.000	
Cổ tức đã trả		
Cổ tức đã trả đợt 1 năm 2025	7.199.070.000	

20.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày	Cổ phiếu Ngày
	30/06/2026	01/01/2026
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	18.208.800	18.208.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

20.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối ngày 30/06/2026		Số đầu năm 01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP	121.225.000.000	66,35	121.225.000.000	66,35
Công ty CP Quản Lý Quỹ NTP	15.076.500.000	8,25		
Công ty CP Chứng Khoán DSC	27.163.900.000	14,87		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre			34.700.000.000	18,99
Các cổ đông khác	19.234.600.000	10,53	26.775.000.000	14,66
TỔNG CỘNG	182.700.000.000	100,00	182.700.000.000	100,00

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Tổng doanh thu	1.312.965.089.399	1.483.961.467.409
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.277.975.359.886	1.453.824.623.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.989.729.513	30.136.843.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.847.527.242	7.416.621.380
Giảm giá hàng bán	22.322.811	1.434.878.678
Hàng bán trả lại	19.825.204.431	5.981.742.702
Chiết khấu thương mại	-	-
DOANH THU THUẦN	1.293.117.562.157	1.476.544.846.029
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.258.127.832.644	1.446.408.002.094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.989.729.513	30.136.843.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.537.901	13.316.358
Chiết khấu thanh toán được hưởng	8.802.616.660	4.656.059.844
Lãi bán hàng trả chậm	315.698.004	1.150.770.634
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.595.079.347	8.276.077.371
TỔNG CỘNG	14.734.931.912	14.096.224.207

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.151.984.242.677	1.365.914.476.384
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.688.895.931	3.376.572.336
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.567.183.643	8.328.973.099
TỔNG CỘNG	1.175.240.322.251	1.377.620.021.819

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí bán hàng	58.945.989.902	56.006.207.347
Chi phí nhân viên	30.676.211.681	29.825.437.112
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	752.667.077	1.318.768.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.827.041.231	6.152.000.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.766.608.299	9.195.797.574
Chi phí bán hàng khác	10.923.461.614	9.514.203.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.248.145.691	15.469.195.145
Chi phí nhân viên quản lý	1.608.000.000	1.474.195.453
Chi phí dụng cụ quản lý	327.476.263	659.363.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	997.666.749	895.301.892
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.132.688.299	(909.458.524)
Thuế, phí và lệ phí	(94.448.138)	263.297.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.191.062.573	6.168.621.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.085.699.945	6.917.873.940
-----------------------------------	---------------	---------------

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí lãi vay	35.074.585.768	21.760.908.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.364.615.630	5.334.651.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá	4.068.176	-
Khác	-	117.465.809
TỔNG CỘNG	37.443.269.574	27.213.025.682

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Thu nhập khác	142.598.961	468.016.617
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.222.222	467.296.617
Khác	140.376.739	720.000
Chi phí khác	2.177.062.265	292.017.844
Các khoản phạt	2.001.592.926	114.223.844
Khác	175.469.339	177.794.000
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	(2.034.463.304)	175.998.773

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí mua hàng hóa để bán	1.151.984.242.677	1.365.914.476.384
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.080.143.340	1.978.131.608
Chi phí nhân công	32.284.211.681	31.299.632.565
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.824.707.980	7.047.302.330
Chi phí trích lập dự phòng	6.132.688.299	(909.458.524)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.957.670.872	15.364.418.947
Chi phí khác	11.914.713.421	16.695.375.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

TỔNG CỘNG	<u>1.225.178.378.270</u>	<u>1.437.389.878.876</u>
------------------	---------------------------------	---------------------------------

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.430.883.122	2.768.445.986
TỔNG CỘNG	<u>4.430.883.122</u>	<u>2.768.445.986</u>

Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>19.940.303.347</u>	<u>14.508.619.016</u>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	2.214.062.265	447.017.645
Các khoản chi phí không được khấu trừ	142.000.000	36.050.000
	2.072.062.265	410.967.645
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu của khách hàng	-	(1.113.406.730)
	-	(1.113.406.730)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	<u>22.154.365.612</u>	<u>13.842.229.931</u>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế 20%	<u>22.154.365.612</u>	<u>13.842.229.931</u>
Thuế TNDN hiện hành	<u>4.430.873.122</u>	<u>2.768.445.986</u>
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.430.873.122</u>	<u>2.768.445.986</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Công ty mẹ

Công ty CP Dược phẩm Bến Tre

Cổ đông lớn (đến ngày 11/03/2026)

Công ty CP Chứng Khoán DSC

Cổ đông lớn (Từ ngày 11/03/2026)

Công ty CP Quản lý quỹ NTP

Cổ đông lớn (Từ ngày 11/03/2026)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Công ty trong cùng tập đoàn/
Công ty có cùng thành viên Hội
đồng Quản trị đến ngày
24/04/2026

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam

Công ty có chung thành viên
Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3

Công ty có chung thành viên
Hội đồng Quản trị 22/04/2026

Công ty cổ phần Hóa Dược phẩm Mekopha

Công ty có chung thành viên
Hội đồng Quản trị 22/04/2026



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP	Cổ tức công bố	6.061.250.000	10.910.250.000
	Cổ tức đã trả	4.849.000.000	
Công ty CP Dược phẩm Bến Tre	Cổ tức công bố		3.470.000.000
	Cổ tức đã trả	1.388.000.000	
Công ty CP Chứng Khoán DSC	Cổ tức công bố	1.358.195.000	
	Cổ tức đã trả		
Công ty CP Quản lý Quỹ NTP	Cổ tức công bố	753.825.000	
	Cổ tức đã trả		

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2026 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
	Nội dung nghiệp vụ	Ngày	Ngày
Bên liên quan		30/06/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phải trả mua hàng hóa	875.553.313	875.553.313
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Phải trả mua hàng hóa	-	190.081.584
		875.553.313	1.065.634.897

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khác			
Ông Bùi Hữu Hiền	Phải thu cam kết thanh toán	-	2.420.000.000
		-	2.420.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

- Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

		VND	
		Thu nhập	
Chức vụ		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Ông Bùi Hữu Hiền	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc đến ngày 18 tháng 4 năm 2025	480.000.000	420.000.000
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 1 tháng 10 năm 2025	-	480.000.000
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 03 năm 2025		110.000.000
Bà Phạm Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc từ ngày 18/04/2025	480.000.000	184.090.909
Bà Nguyễn Thị Thùy Hương	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 2 tháng 6 năm 2025	330.000.000	67.500.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 04 năm 2026	20.000.000	30.000.000
Bà Hà Lan Anh	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 04 năm 2026	20.000.000	30.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 04 năm 2026	10.000.000	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 04 năm 2026	10.000.000	
Cộng		1.380.000.000	1.351.590.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng BKS đến ngày 22 tháng 04 năm 2026	20.000.000	30.000.000
Ông. Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng BKS đến ngày 22 tháng 04 năm 2026	16.000.000	
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên BKS đến ngày 22 tháng 04 năm 2026	8.000.000	12.000.000
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên BKS	4.000.000	
Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Cộng		60.000.000	54.000.000
TỔNG CỘNG		1.440.000.000	1.405.590.909

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30/06/2026	VND Ngày 01/01/2026
Dưới 1 năm	6.729.552.000	4.215.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	18.421.428.000	10.116.000.000
TỔNG CỘNG	25.150.980.000	14.331.000.000

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (đơn vị)		
Hộp	643.931	266.727
Ông	30.000	1.000
Gói	2.250	46.410
Tuýp	59	124.567
Chai	11.144	72.133
Khác	22.225	51.839
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	14.790	625
Euro (EUR)	926	317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ Kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

31. SỰ KIẾN PHÁT SINH ĐIỀU CHỈNH TRÌNH BÀY LẠI SAU KỲ KẾ TOÁN NĂM.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính cho số dư đầu kỳ năm tài chính ngày 01/01/2026 do Quy định của Thông tư 99/2025/TT- BCT ngày 27/10/2025 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Được trình bày trước đây	VND
			Trình bày lại ngày 01/01/2026
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		7.311.946.477
320	Phải trả ngắn hạn khác	12.037.681.217	4.725.734.740

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2026


Chu Thị Bích Hồng
Người lập


Phạm Chí Trực
Kế toán trưởng


Phạm Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc

